



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu: 42-7921-2  
Ngày phát hành: 27/11/2024

Số phiên bản: 3.00  
Ngày thay thế: 22/07/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1. Định dạng sản phẩm

Upholstery Cleaner Foam

#### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

#### 1.1.2 Số UN UN1950

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Chất làm sạch cho nội thất xe, bề mặt nhựa và vinyl

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**Địa chỉ** Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Số điện thoại** +84 28 5416 0429  
**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

### Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Độc với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

### Thành phần nhãn

#### Từ khóa

Nguy hiểm

### Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

### Hình vẽ cảnh báo



### Cảnh báo nguy hiểm

|      |                                                    |
|------|----------------------------------------------------|
| H222 | Sol khí cực kỳ dễ cháy.                            |
| H229 | Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng       |
| H317 | Có thể gây dị ứng da.                              |
| H370 | Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch. |
| H411 | Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.     |

### Biện pháp phòng ngừa

#### Phòng ngừa:

|       |                                                                                                       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P210  | Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. |
| P211  | Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.                                                  |
| P251  | Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.                                                       |
| P260  | Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.                                                                |
| P273  | Tránh giải phóng ra môi trường.                                                                       |
| P280E | Đeo găng tay bảo hộ.                                                                                  |

#### Phản ứng:

|             |                                                                                         |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| P308 + P311 | NẾU bị phơi nhiễm hoặc có liên quan: Hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ |
| P333 + P313 | Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.                            |
| P391        | Xử lý sự tràn đổ.                                                                       |

#### Lưu trữ:

|             |                                                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|
| P410 + P412 | Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|

### Nguy cơ khác

Cố ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong.

## Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần           | C.A.S. No.           | % khối lượng |
|----------------------|----------------------|--------------|
| WATER                | 7732-18-5            | 80 - 95      |
| Petroleum distillate | Bí mật thương nghiệp | 3 - 7        |

|                                                                                                          |                      |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|
| 7100316064 LCM-011245<br>6302L-0326E CAXXI D963<br>67.731x145.871SPB                                     | 61789-40-0           | 0.5 - 1.5 |
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with<br>oxirane, mono(2-propylheptyl)<br>ether                               | 166736-08-9          | < 1       |
| Hương liệu                                                                                               | Bí mật thương nghiệp | < 1       |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER<br>WITH N,N'''-1,6-<br>HEXANEDIYLBIS[N'-<br>CYANOguanidine],<br>HYDROCHLORIDE | 27083-27-8           | < 1       |

## Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

## Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

## Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

## Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

## 8.1. Các thông số kiểm soát

### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:  
Kính thông hơi gián tiếp

#### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.  
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.  
Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

#### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:  
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.  
Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| <b>Trạng thái vật lý</b>            | Chất lỏng            |
| <b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b> | Sol khí              |
| <b>Màu sắc</b>                      | Không màu trong suốt |
| <b>Mùi</b>                          | Mild Fragrant        |

|                                           |                                           |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Ngưỡng mùi</b>                         | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>pH</b>                                 | 8,5 - 10                                  |
| <b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>       | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>Nhiệt độ sôi</b>                       | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>điểm chớp cháy</b>                     | -104 °C                                   |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>                     | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>Khả năng cháy</b>                      | Sol khí dễ cháy: loại 1                   |
| <b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>            | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>            | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Áp suất bay hơi</b>                    | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>Tỷ trọng hơi</b>                       | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>Tỷ trọng</b>                           | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Mật độ tương đối</b>                   | 1,05 - 1,11 [ @ 25 °C ] [Ref StdNước = 1] |
| <b>Độ tan trong nước</b>                  | Hoàn tất                                  |
| <b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>    | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>       | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>               | <i>Không áp dụng</i>                      |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                  | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Độ Nhớt Kinematic</b>                  | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>         | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>Phân trăm bay hơi</b>                  | <i>Không có dữ liệu</i>                   |
| <b>VOC ít H2O &amp; dung môi miễn trừ</b> | <i>Không có dữ liệu</i>                   |

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| <b>Đặc trưng kích thước hạt</b> | <i>Không áp dụng</i> |
|---------------------------------|----------------------|

## Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

#### Tiếp xúc với mắt

Vật liệu phun có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

#### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

#### Độc tính cấp

| Tên                  | Đường                     | Loài  | Giá trị                            |
|----------------------|---------------------------|-------|------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm    | Hô hấp - bụi/sương (4 hr) |       | Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l   |
| Tổng thể sản phẩm    | Nuốt phải                 |       | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Petroleum distillate | Hít thở - khí (4          | Chuột | LC50 > 200.000 ppm                 |

|                                                                                             | Giờ)                       |       |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|--------------------|
| 7100316064 LCM-0112456302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB                               | Da                         | Chuột | LD50 > 2.000 mg/kg |
| 7100316064 LCM-0112456302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB                               | Nuốt phải                  | Chuột | LD50 > 1.500 mg/kg |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Da                         | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 0,29 mg/l     |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Nuốt phải                  | Chuột | LD50 501 mg/kg     |

ATE = acute toxicity estimate

### Ăn mòn/ kích ứng da

| Tên                                                                                         | Loài | Giá trị            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|
| Petroleum distillate                                                                        | Thỏ  | Kích ứng tối thiểu |
| 7100316064 LCM-011245 6302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB                              | Thỏ  | Kích ứng nhẹ       |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Thỏ  | Kích ứng nhẹ       |

### Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

| Tên                                                                                         | Loài | Giá trị      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| Petroleum distillate                                                                        | Thỏ  | Kích ứng nhẹ |
| 7100316064 LCM-011245 6302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB                              | Thỏ  | Ăn mòn       |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Thỏ  | Ăn mòn       |

### Nhạy cảm với

#### Kích ứng da

| Tên                                                                                         | Loài                | Giá trị  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 7100316064 LCM-011245 6302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB                              | Nhiều loại động vật | không có |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANO GUANIDINE], HYDROCHLORIDE | Chuột bạch          | Nhạy cảm |

#### Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

### Biến đổi tế bào gốc

| Tên                                                            | Đường    | Giá trị            |
|----------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
| Petroleum distillate                                           | In vitro | Không gây đột biến |
| 7100316064 LCM-011245 6302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB | In vitro | Không gây đột biến |
| 7100316064 LCM-011245 6302L-0326E CAXXI D963 67.731x145.871SPB | In vivo  | Không gây đột biến |

Gây ung thư

| Tên                                                                                        | Đường     | Loài  | Giá trị                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|--------------------------------------------------------|
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANOguanidine], HYDROCHLORIDE | Nuốt phải | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

| Tên                   | Đường   | Cơ quan đặc hiệu                  | Giá trị                                                | Loài  | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|-----------------------|---------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|--------------------|----------------------|
| Petroleum distillate  | Hít thở | Tim mẫn cảm                       | Gây tổn thương cơ quan                                 | Người | NOAEL Không có     |                      |
| Petroleum distillate  | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Người | NOAEL Không có     |                      |
| Petroleum distillate  | Hít thở | Kích ứng hô hấp                   | không có                                               | Người | NOAEL Không có     |                      |
| 7100316064 LCM-011245 | Hít thở | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |       | NOAEL Không có     |                      |

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

| Tên                                                                                        | Đường     | Cơ quan đặc hiệu                                                                              | Giá trị                                                        | Loài  | Kết quả thử nghiệm    | Thời gian phơi nhiễm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|----------------------|
| 7100316064 LCM-011245                                                                      | Nuốt phải | Tim   Hệ nội tiết   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/day | 92 Ngày              |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANOguanidine], HYDROCHLORIDE | Hít thở   | Hệ thống hô hấp                                                                               | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Chuột | NOAEL ,00 002 mg/l    | 28 Ngày              |

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2

**khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.**

### **Độc tính**

#### **Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

#### **Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| <b>Vật liệu</b>                                                                                                  | <b>Cas #</b>         | <b>Loài</b>   | <b>Loại</b>                                             | <b>Thời gian phơi nhiễm</b> | <b>Kết quả kiểm tra</b> | <b>Kết quả thử nghiệm</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Petroleum distillate                                                                                             | Bí mật thương nghiệp | N/A           | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                         | N/A                     | N/A                       |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Vi Khuẩn      | Thí nghiệm                                              | 30 Phút                     | NOEC                    | >3.000 mg/l               |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Common Carp   | Thí nghiệm                                              | 96 Giờ                      | LC50                    | 1,9 mg/l                  |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Green algae   | Thí nghiệm                                              | 96 Giờ                      | EC50                    | 0,55 mg/l                 |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Water flea    | Thí nghiệm                                              | 24 Giờ                      | EC50                    | 1,1 mg/l                  |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Green algae   | Thí nghiệm                                              | 72 Giờ                      | NOEC                    | 0,09 mg/l                 |
| 7100316064                                                                                                       | 61789-40-0           | Water flea    | Thí nghiệm                                              | 21 Ngày                     | NOEC                    | 0,9 mg/l                  |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMINE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLBIS[N'-<br>CYANOguanidine],<br>HYDROCHLORIDE | 27083-27-8           | Green algae   | Thí nghiệm                                              | 72 Giờ                      | EC50                    | 0,015 mg/l                |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMINE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLBIS[N'-<br>CYANOguanidine],<br>HYDROCHLORIDE | 27083-27-8           | Rainbow Trout | Thí nghiệm                                              | 96 Giờ                      | LC50                    | 0,026 mg/l                |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMINE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLBIS[N'-<br>CYANOguanidine],<br>HYDROCHLORIDE | 27083-27-8           | Green algae   | Thí nghiệm                                              | 72 Giờ                      | ErC10                   | 0,008 mg/l                |

|                                                                                                                                 |             |                            |                                                                  |         |      |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|------|-------------|
| DE                                                                                                                              |             |                            |                                                                  |         |      |             |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMI<br>NE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLB<br>S[N'-<br>CYANOguanid<br>INE],<br>HYDROCHLORI<br>DE | 27083-27-8  | Rainbow Trout              | Thí nghiệm                                                       | 28 Ngày | NOEC | 0,01 mg/l   |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMI<br>NE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLB<br>S[N'-<br>CYANOguanid<br>INE],<br>HYDROCHLORI<br>DE | 27083-27-8  | Water flea                 | Thí nghiệm                                                       | 21 Ngày | NOEC | 0,0084 mg/l |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMI<br>NE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLB<br>S[N'-<br>CYANOguanid<br>INE],<br>HYDROCHLORI<br>DE | 27083-27-8  | Nước thải đã<br>được xử lý | Thí nghiệm                                                       | 4 Giờ   | EC50 | 38 mg/l     |
| Oxirane, 2-<br>methyl-,<br>polymer with<br>oxirane,<br>mono(2-<br>propylheptyl)<br>ether                                        | 166736-08-9 | N/A                        | Không có dữ<br>liệu hoặc dữ<br>liệu không đầy<br>đủ để phân loại | N/A     | N/A  | N/A         |

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu                                                                                                   | Số CAS                  | Phương<br>thức thử<br>nghiệm          | Thời gian<br>thử<br>nghiệm | Loại hình<br>nghiên cứu                                | Kết quả<br>thử<br>nghiệm                                                                  | Giao thức                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Petroleum<br>distillate                                                                                    | Bí mật thương<br>nghiệp | Analogous<br>Compound Sự<br>quang hóa |                            | Thời gian bán<br>hủy quang hóa<br>(trong không<br>khí) | 9.15 Ngày (t<br>1/2)                                                                      |                                   |
| 7100316064                                                                                                 | 61789-40-0              | Thí nghiệm<br>Phân hủy sinh<br>học    | 28 Ngày                    | Dissolv.<br>Organic Carbon<br>Deplet                   | 100 %removal<br>of DOC                                                                    | OECD 301E - Modif.<br>OECD Screen |
| 1,6-<br>HEXANEDIAMI<br>NE, POLYMER<br>WITH N,N'''-<br>1,6-<br>HEXANEDIYLB<br>S[N'-<br>CYANOguanid<br>INE], | 27083-27-8              | Thí nghiệm<br>Phân hủy sinh<br>học    | 28 Ngày                    | Tốc độ tổng<br>hợp CO2                                 | <3.8 %CO2<br>evolution/THCO<br>2 evolution<br>(Không vượt<br>thời gian 10<br>ngày cửa sổ) | OECD 301B - Mod.<br>Sturm or CO2  |

|                                                                                            |             |                              |          |                                 |                                                |                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|----------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| HYDROCHLORIDE                                                                              |             |                              |          |                                 |                                                |                                           |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANOGUANIDINE], HYDROCHLORIDE | 27083-27-8  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 144 Ngày | Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub> | <1 %CO <sub>2</sub> evolution/THCO 2 evolution | OECD 303A - Simulated Aerobic             |
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, mono(2-propylheptyl) ether                       | 166736-08-9 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày  | Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub> | >60 %BOD/Th OD                                 | OECD 301B - Mod. Sturm or CO <sub>2</sub> |

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu                                                                                   | Số CAS            | Phương thức thử nghiệm                                  | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu                | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------|
| Petroleum distillate                                                                       | Bí mật thương mại | Analogous Compound Tích tụ sinh học                     |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | ≤3.39              |           |
| 7100316064                                                                                 | 61789-40-0        | Ước tính Tích tụ sinh học                               |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 0.69               |           |
| 1,6-HEXANEDIAMINE, POLYMER WITH N,N'''-1,6-HEXANEDIYLBIS[N'-CYANOGUANIDINE], HYDROCHLORIDE | 27083-27-8        | Ước tính Tích tụ sinh học                               |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -2.3               |           |
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, mono(2-propylheptyl) ether                       | 166736-08-9       | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                                 | N/A                | N/A       |

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc

gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại môi nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại môi nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin về pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## **Mục 16: Thông tin cần thiết khác**

### **Thông tin được sửa đổi:**

Mục 02: VN nguy cơ - tế bào đích đơn loại 1 thông tin đã được thay đổi.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IATA thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IMO thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - số UN thông tin đã được thay đổi.

Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**